



chuán zhēn jī

传真机

noun · fax machine

Example Sentences

Bàn gōng shì de chuán zhēn jī huài le
办公室的传真机坏了。

The fax machine in the office is broken.

Tā yòng chuán zhēn jī bǎ hé tóng fā gěi le kè hù
他用传真机把合同发给了客户。

He sent the contract to the client using the fax machine.

Trace each character, then write the word on your own.

传	传	传	传	传	传	传	传	传		
真	真	真	真	真	真	真	真	真	真	真
真	真									
机	机	机	机	机	机	机	机	机		